

Số: 39 /2017/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 13 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ
các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh
do tỉnh Đồng Nai quản lý**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15/11/2016 của Bộ Giao thông Vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông Vận tải quản lý;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 3998/TTr-SGTVT ngày 04/7/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do tỉnh Đồng Nai quản lý hoặc ủy quyền cho Sở Giao thông Vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa quản lý.

2. Quyết định này áp dụng đối với

- a) Các tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc người được chủ sở hữu giao quyền chiếm hữu, sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (sau đây gọi chung là chủ phương tiện);
- b) Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án các dự án xây dựng đường bộ để kinh doanh;
- c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Phương tiện sử dụng dịch vụ đường bộ thuộc đối tượng thanh toán giá dịch vụ sử dụng đường bộ, bao gồm:

- a) Nhóm 01: Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng;
- b) Nhóm 02: Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn;
- c) Nhóm 03: Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn;
- d) Nhóm 04: Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet;
- đ) Nhóm 05: Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet.

2. Chủ phương tiện thuộc đối tượng thanh toán giá dịch vụ sử dụng đường bộ quy định tại Khoản 1 Điều này phải thanh toán giá dịch vụ sử dụng đường bộ, trừ các trường hợp quy định tại Điều 4 của Quyết định này.

Điều 3. Giải thích một số từ ngữ

1. Đường bộ, gồm: Đường bộ, cầu đường bộ, hầm đường bộ.
2. Mức giá tối đa: Dùng để xác định mức thu tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ tương ứng với từng loại phương tiện.
3. Phương tiện giao thông đường bộ (sau đây gọi tắt là phương tiện) bao gồm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và xe máy chuyên dùng.
4. Dịch vụ sử dụng đường bộ là việc các phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ được đầu tư để kinh doanh.
5. Trạm thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ (sau đây gọi chung là trạm thu giá) là nơi thực hiện việc thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ của phương tiện tham gia giao thông đường bộ, được xây dựng theo quy hoạch hoặc dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
6. Nhà đầu tư là các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư các dự án

xây dựng, nâng cấp, cải tạo đường bộ để kinh doanh.

7. Doanh nghiệp dự án là doanh nghiệp do nhà đầu tư thành lập để thực hiện dự án.

8. Đơn vị thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ (sau đây gọi là đơn vị thu) là nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án hoặc đơn vị được nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án ủy quyền, giao nhiệm vụ thực hiện việc bán, kiểm soát vé.

Điều 4. Đối tượng miễn giá

1. Xe cứu thương; các loại xe khác đang chở người bị tai nạn đến nơi cấp cứu.

2. Xe cứu hỏa.

3. Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp gồm: Máy cày, máy bừa, máy xới, máy làm cỏ, máy tuốt lúa.

4. Xe hộ đê; xe đang làm nhiệm vụ khẩn cấp phòng chống lụt bão theo điều động của cấp có thẩm quyền.

5. Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng

a) Xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân;

b) Các phương tiện cơ giới đường bộ mang biển số: Nền màu đỏ, chữ và số màu trắng dập chìm (dưới đây gọi chung là biển số màu đỏ) có gắn các thiết bị chuyên dụng cho quốc phòng (không phải là xe vận tải thùng rỗng) như: Công trình xa, cầu nâng, təc, tổ máy phát điện. Riêng xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân được hiểu là xe ô tô chở người có từ 12 chỗ ngồi trở lên, xe ô tô tải có mui che và được lắp đặt ghế ngồi trong thùng xe, mang biển số màu đỏ (không phân biệt có chở quân hay không chở quân).

6. Xe chuyên dùng phục vụ an ninh bao gồm các loại xe quy định tại Điểm a, Khoản 5 Điều này và các loại xe của lực lượng công an (Bộ Công an, Công an tỉnh, thành phố, Công an quận, huyện):

a) Xe ô tô tuần tra kiểm soát giao thông của cảnh sát giao thông có đặc điểm: Trên nóc xe ô tô có đèn xoay và hai bên thân xe ô tô có in dòng chữ: “CẢNH SÁT GIAO THÔNG”;

b) Xe ô tô cảnh sát 113 có in dòng chữ: “CẢNH SÁT 113” ở hai bên thân xe;

c) Xe ô tô cảnh sát cơ động có in dòng chữ “CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG” ở hai bên thân xe;

d) Xe ô tô của lực lượng công an đang thi hành nhiệm vụ sử dụng một trong các tín hiệu ưu tiên theo quy định của pháp luật trong trường hợp làm nhiệm vụ khẩn cấp;

d) Xe ô tô vận tải có mui che và được lắp ghế ngồi trong thùng xe chở lực lượng công an làm nhiệm vụ;

e) Xe đặc chủng chở phạm nhân, xe cứu hộ, cứu nạn.

7. Đoàn xe đưa tang.

8. Đoàn xe có xe hộ tống, dẫn đường.

9. Xe ô tô của lực lượng công an, quốc phòng sử dụng vé “Phí đường bộ toàn quốc” theo quy định của Bộ Tài chính về thu phí sử dụng đường bộ.

10. Xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa đến những nơi bị thảm họa hoặc đến vùng có dịch bệnh theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm.

11. Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe hai bánh gắn máy, xe ba bánh gắn máy.

Điều 5. Điều kiện thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ

Đường bộ được tổ chức thực hiện thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Hoàn thành việc xây dựng, nâng cấp công trình đường bộ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hoàn thành các công trình phụ trợ phục vụ việc thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ, đầy đủ các loại vé thu, bộ máy tổ chức thu và kiểm soát vé.

Chương II

MỨC GIÁ TỐI ĐA CHO DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TIỀN THU TỪ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 6. Mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ

1. Mức giá tối đa cho một lần sử dụng dịch vụ đường bộ là mức thu tối đa quy định cho từng nhóm phương tiện tại Khoản 1, Điều 2 của Quyết định này (mức giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

2. Mức giá tối đa tháng là mức thu tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ khi phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời gian 30 ngày. Mức giá tối đa tháng được tính bằng 30 (ba mươi) lần mức giá tối đa quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Mức giá tối đa quý là mức thu tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ khi phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời gian 90 ngày. Mức giá tối đa quý được tính bằng 3 (ba) lần mức giá tối đa tháng và chiết khấu 10%.

4. Khi các yếu tố hình thành giá trong nước có biến động ảnh hưởng đến phương án tài chính của dự án thì sẽ được UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh mức giá tối đa trên nguyên tắc tuân thủ các quy định của pháp luật về giá.

STT	Phương tiện	Mức giá vé (đồng/vé/lượt)			
		2017 - 2019	2020 - 2022	2023 - 2025	2026 trở đi
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	30.000	35.000	40.000	50.000
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	40.000	47.000	55.000	70.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	50.000	60.000	70.000	85.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	80.000	95.000	110.000	140.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	160.000	190.000	200.000	200.000

Điều 7. Mức giá cụ thể cho dịch vụ sử dụng đường bộ

Mức giá cụ thể cho dịch vụ sử dụng đường bộ đối với từng dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thống nhất tại hợp đồng dự án trên nguyên tắc không vượt mức giá tối đa quy định tại Điều 6 của Quyết định này.

Điều 8. Vé thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ

1. Vé thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ áp dụng đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm, bao gồm: Vé lượt, vé tháng và vé quý.

a) Vé lượt được in mệnh giá theo mức thu cho một lần sử dụng dịch vụ tương ứng với từng phương tiện;

b) Vé tháng được phát hành theo thời hạn 30 ngày kể từ ngày có giá trị sử dụng và được in sẵn mệnh giá theo mức thu tháng quy định tương ứng với từng phương tiện. Mệnh giá vé tháng bằng 30 (ba mươi) lần mệnh giá vé lượt. Vé tháng dùng để thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời hạn cụ thể ghi trên vé kể từ ngày có giá trị sử dụng vé đến ngày kết thúc theo thời hạn cụ thể ghi trên vé;

c) Vé quý được phát hành theo thời hạn 90 ngày kể từ ngày có giá trị sử dụng và được in mệnh giá theo mức thu quý quy định tương ứng với từng phương tiện. Mệnh giá vé quý bằng 03 (ba) lần mệnh giá vé tháng và chiết khấu 10%. Vé quý dùng để thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời hạn cụ thể ghi trên vé kể từ ngày có giá trị sử dụng vé

quý đến ngày kết thúc theo thời hạn cụ thể ghi trên vé.

2. Vé lượt bán theo phương tiện tương ứng với mệnh giá in trên vé, không ghi biển số phương tiện.

3. Vé tháng, vé quý bán theo phương tiện tương ứng với mệnh giá ghi trên vé, phải thể hiện rõ thời hạn sử dụng và biển số phương tiện. Vé tháng, vé quý phải sử dụng đúng trạm và thời hạn ghi trên vé.

Điều 9. Quản lý vé thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ

1. Việc in, phát hành, quản lý và sử dụng vé thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

2. Vé thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ phát hành cho trạm thu nào thì chỉ có giá trị sử dụng tại trạm thu đó.

3. Khi mua vé tháng, vé quý, người mua phải xuất trình giấy chứng nhận đăng ký phương tiện (bản chính hoặc bản sao) để mua vé theo mức thu tương ứng với loại phương tiện và tải trọng thiết kế của phương tiện.

4. Vé đã bán ra thì không được hoàn trả lại tiền hoặc đổi trừ tiền phải nộp của phương tiện khác (trừ trường hợp trạm bị dừng thu theo quyết định của nhà đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền).

5. Vé thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ vừa là chứng từ kiểm soát khi phương tiện đi qua trạm, vừa là chứng từ thanh toán.

Điều 10. Quản lý, sử dụng và hạch toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ

Số tiền dịch vụ sử dụng đường bộ thu được là doanh thu hoạt động kinh doanh của đơn vị. Đơn vị thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ có nghĩa vụ kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp, thực hiện quản lý, sử dụng và hạch toán kết quả kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông Vận tải có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ của các đơn vị thu và báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

2. Trên cơ sở mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do tỉnh Đồng Nai quản lý do UBND tỉnh Đồng Nai ban hành, giao Sở Giao thông Vận tải chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh ban hành quyết định về giá dịch vụ sử dụng đường bộ đối với từng dự án trên địa bàn tỉnh.

3. Giao Sở Tư pháp chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh

bãi bỏ các nghị quyết ban hành mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ để hoàn vốn cho các dự án theo hợp đồng dự án.

4. Đơn vị thu có trách nhiệm

a) Thực hiện thông báo công khai, niêm yết các thông tin về mức giá, đối tượng thanh toán giá dịch vụ sử dụng đường bộ, đối tượng miễn giá dịch vụ sử dụng đường bộ tại nơi bán vé và trạm thu theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức các điểm bán vé thuận tiện cho chủ phương tiện và tránh ùn tắc giao thông; bán kịp thời, đầy đủ các loại vé cho mọi đối tượng có nhu cầu sử dụng dịch vụ;

c) Thực hiện thu, kê khai, nộp, quản lý, sử dụng tiền bán vé theo quy định của pháp luật;

d) Chấp hành các quy định về thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về quản lý giá, giao thông đường bộ và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 12. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2017.

2. Đối với các trạm thu phí đang thực hiện thu theo các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ để hoàn vốn cho các dự án theo hợp đồng dự án thì tiếp tục thu phí theo nghị quyết đã ban hành cho đến khi Nghị quyết đó được HĐND tỉnh bãi bỏ và được UBND tỉnh Đồng Nai ban hành mức giá sử dụng đường bộ cho từng dự án cụ thể.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu tiền sử dụng dịch vụ; quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai số thu tiền sử dụng dịch vụ sử dụng đường bộ không đề cập tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Giao thông Vận tải để nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Giao thông Vận tải;
- Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra Văn bản;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Sở Giao thông Vận tải;
- Sở Tư pháp;
- UBND các huyện, thị xã Long Khánh và TP. Biên Hòa;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu : VT, KT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng